BÀI GIẢNG: MỆNH ĐỀ PHÂN TỪ HOÀN THÀNH
CHUYÊN ĐỀ: NGỮ PHÁP
MÔN: TIẾNG ANH 11
GIÁO VIÊN: NGUYỄN THU HẢI

ĐỊNH NGHĨA

Mệnh đề phân từ hoàn thành (Perfect Participle Clause) là dạng rút gọn của mệnh đề phụ trong câu phức, được sử dụng để diễn tả một hành động đã hoàn thành trước một hành động khác trong câu.

Hình thức: Having VP2 (chủ động) / Having been VP2 (bị động)

Example: **Having read** the book, I understood the author's perspective.

VỊ TRÍ

1. Đặt ở đầu câu

Having + V3/-ed, S + V ..

Example: **Having gone** a long time without scoring, he was relieved to find the net again.

2. Đặt sau chử ngữ của mệnh đề chính

S, having + V3/-ed .., V ..

Example: We, **having studied** for weeks, felt confident about the exam.

3. Đặt sau mệnh đề chính

S + V, having + V3/-ed ..

Example: She spoke confidently, **having prepared** thoroughly for the presentation.

4. Sau giới từ

Giới từ + having + V3/-ed..., S + V

Example: **Without having studied**, he failed the test.

CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
Nhấn mạnh hành động đã diễn ra hoàn thành trước một hành động khác trong câu	The student, **having studied abroad**, shared fascinating stories.
Rút gọn mệnh đề quan hệ, nhấn mạnh hoạt động diễn ra trước hành động khác	The person, **having won** the award, gave an inspiring speech.
Nêu rõ nguyên nhân dẫn đến một hành động nào đó	**Having missed the bus**, he had to walk to work.

**** Lưu ý:***

1. Trong câu, chủ ngữ trong mệnh đề phân từ hoàn thành (Perfect participle clause) và chủ ngữ của mệnh đề chính phải chỉ cùng một đối tượng

2. Có thể đặt từ "After" đừng đầu câu của mệnh đề hoàn thành. Tuy nhiên, đừng quá lạm dụng cấu trúc này bởi bản chất Perfect participle mang ý nghĩa một hành động diễn ra trước hành động khác.

MỆNH ĐỀ HIỆN TẠI PHÂN TỪ (Ving)	MỆNH ĐỀ PHÂN TỪ HOÀN THÀNH (Having VP2)
Diễn tả hành động xảy ra **đồng thời** với hành động chính	Nhấn mạnh hành động đã diễn ra **hoàn thành trước** một hành động khác trong câu
Example: Seeing the traffic jam ahead, I decided to take a different route. (Thấy phía trước ùn tắc, tôi quyết định đi đường khác.)	Example: After having discussed/ they had discussed the matter, they reached a decision. (Sau khi họ đã thảo luận vấn đề, họ đã đưa ra quyết định.)

PRACTICE: Choose the correct answer

1. _____ the film a dozen times, she knew the dialogues by heart.

A. Having watched **B.** Watched **C.** Watch **D.** Watching

2. _____ to the national park before, Sue was amazed to see the geyser.

A. Being not **B.** Not having been **C.** Having been **D.** Being

3. _____ to contact Ann by phone, James decided to email her.

A. Having failed **B.** Failed **C.** Fail **D.** Failing

4. The factory wes heavily fined for _____ tons of toxic waste into the river.

A. dump **B.** having dumped **C.** dumped **D.** dumping

5. _____ the causes of global warming, we worked out some solutions to reduce its effects.

A. Having identified **B.** Identify **C.** Identifying **D.** To identify

6. We, _____ for several hours, finally reached our destination.

A. traveled **B.** travel **C.** having traveled **D.** traveling

7. _____ the challenging circumstances, the team managed to complete the project on time successfully.

A. Overcome **B.** Overcoming **C.** Having overcome **D.** Overcame

8. _____ his assignment, John felt confident that he would receive positive feedback from the teacher.

A. To complete **B.** Completing **C.** Completed **D.** Having completed

9. _____ her speech, the presenter paused for a moment to allow the audience to ask questions.

A. Finished **B.** Finishing **C.** Having finished **D.** To finish

10. _____ through the document, they discovered that the information was outdated and needed revision.

A. Having gone **B.** Going **C.** Went **D.** Go

Gợi ý:

1. A ***2. B*** ***3. A*** ***4. B*** ***5. A*** ***6. C*** ***7. C*** ***8. D*** ***9. C*** ***10. A***

Tuyensinh247.com